

HÀM NGHĨA VĂN HOÁ CỦA HAI TỪ "NAM", "BẮC" TRONG NGÔN NGỮ VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

THE CULTURAL MEANING OF NORTH AND SOUTH
IN THE LANGUAGE OF VIETNAMESE MEDIEVAL LITERATURE

VÕ MINH HẢI
(ThS, Đại học Quy Nhơn)

Abstract

This article attempts to explain and interpret the origin and cultural meaning of two words: *North* and *South* in Chinese classics studies. On that basis, the author wants to explore the manifestation of two words in ancient literary language of Viet Nam.

By the cultural meanings of *North* and *South* in language of Vietnamese Medieval literature, we want to affirm cultural values, scientific value of cultural approach to Medieval literature.

The cultural meanings of words will help to reflect the wisdom, the rule of poetics and the genre of Medieval author.

1. Về nguồn gốc của chữ Nam 南 và Bắc 北 trong Hán ngữ

1. 1. Nguồn gốc chữ Nam 南 trong tiếng Hán

Trong Giáp cốt văn 甲骨文 có chữ Nam 南, nghĩa gốc là một loại chuông. Có người cho rằng đó là một loại nhạc khí làm bằng đất nung. Chữ Nam 南 trong hệ thống phương vị từ của cổ văn là một chữ Giả tá 假借.

Khảo sát từ gốc độ ngữ nguyên, trong Hán ngữ Từ hội dữ Hoa hạ văn hóa 漢語詞匯與華夏文化, Dương Lâm 楊琳 cho rằng: Chữ Nam 南 có mối quan hệ với chữ Nhâm 任/妊 (có nghĩa là nuôi dưỡng vạn vật), và có thể khẳng định rằng chữ Nam 南 là từ chữ Nhâm mà ra [01;76]. Với nét nghĩa đó, chúng ta có thể khẳng định Nam 南, Nam 男 và Nhâm 任 là một. Người Trung Quốc cổ đại gọi chín phương trời là *cửu dã*

九野 hay *cửu thiên* 九天 bao gồm trung ương và tám phương hướng – tức là *tứ chính* 四正 (Đông, Tây, Nam, Bắc) và *tứ ngưng* 四隅 (Bốn góc: Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc).

Vì phương Nam đón ánh mặt trời nên thuộc dương 陽. Khi xét về nguồn gốc của chữ Nam, Hán thư 漢書 có viết: *Thái dương giả, nam phương, nam, nhiệm dã, dương khí nhiệm dưỡng vật, ư thời vi hạ* 太陽者,南方,南,任也,陽氣任養物,於時為夏) (Thái dương ở hướng nam, hướng nam là trách nhiệm, khí dương có trách nhiệm nuôi nấng vạn vật, thời của nó là mùa hạ) [5; 176]. Chữ Nhậm 任 là chữ cổ của chữ Nhâm 妊. Thiên Ngũ hành 五行, trong sách Bạch Hổ Thông 白虎通 có chép rằng: “*Nam Phương giả, nhậm dưỡng chi phương, vạn vật hoài nhậm dã* 南方者,任養之方,

萬物懷任也” (Phương Nam là hướng nuôi dưỡng, vạn vật được nuôi dưỡng), vì thế trong cổ thư lại có câu “*Nam phương chủ trưởng dưỡng* 南方主長養” (Hướng Nam là chủ về việc nuôi dưỡng lớn).

Trong sinh hoạt thường nhật của con người và theo kinh nghiệm thực tế cho thấy, sườn núi phía Nam là nơi đón nhận nhiều ánh sáng nhất nên cây cối của phía này luôn tươi tốt, xum xuê, trái lại ở sườn núi phía Bắc vì thời gian mặt trời chiếu ít, ngắn nên băng giá đóng thường kì, cỏ cây thưa thớt, cảnh vật đìu hiu, không khí hoang lạnh, thê lương. Đỗ Phủ 杜甫 trong bài *Vọng Nhạc* 望嶽 rằng: “*Âm dương cát hôn hiếu* 陰陽割昏曉” (Âm dương chia ra sớm và tối) là để ám chỉ hiện tượng này. Có lẽ vì thế mà cổ nhân thường gọi sườn phía Nam của núi là Dương 陽, sườn núi phía Bắc là Âm 陰, cây cối mà hướng về phía Nam thì sinh trưởng tươi tốt, còn mọc ở mạn phí Bắc thì què quặt, không tốt tươi.

Từ cơ sở hướng Nam là nơi ấm áp, đón lấy được nhiều ánh sáng mặt trời khiến cho vạn vật sinh trưởng tươi tốt, cuộc sống con người được phồn thịnh mà trong quá trình phát triển của nền văn hóa văn học đã phát sinh ra nhiều nghĩa thứ phát. Chính từ những nét văn hóa mới này của chữ Nam đã có những đóng góp quan trọng trong việc chuyên tải và xây dựng các giá trị thuộc về nội dung và hình thức của ngôn ngữ văn học cổ điển.

1.2. Nguồn gốc chữ Bắc 北 trong tiếng Hán

Trong Giáp cốt văn chữ Bắc 北 được viết gần giống như hình dáng hai người quay lưng lại với nhau, đó là chữ ban đầu của chữ Bối 背, có thể nói chữ Bắc là từ chữ Bối mà ra. **Khổng An quốc truyện** 孔安國傳 có

chép: “Bắc, do bối dã 北, 猶背也” (Bắc giống như Bối) [01; 102]. Trong *Tễ sách lục* 齊策六 ở **Chiến Quốc Sách** 戰國策 cũng có chép: “*Sĩ vô phản bắc chi tâm* 士無反北之心” (Kẻ sĩ không có lòng phản bội).

Trong đó, hai chữ *Phản Bắc* 反北 mang nghĩa là *Phản bội* 反背. Bởi lẽ chữ 背 có hai âm đọc cơ bản là Bối (cái lưng) và Bội (quay lưng lại). Ban Cố 班固 trong **Hán Thư** 漢書 phần *Cao đế kỉ* 高帝紀 cũng chép rằng: “*Hạng Vũ truy bắc* 項羽追北” (Hạng Vũ bị đuổi về phía Bắc). Nhan Sư Cổ đã chú thích rằng: “*Bắc, u âm chi xứ, cổ vị thoái bại* 奔走爲北” (Bắc là nơi u tối, vì thế gọi kẻ bị thua cuộc, bại trận bỏ chạy là bắc)

Hướng Bắc là nơi u tối, cách xa và thiếu ánh sáng mặt trời nên trong cuốn **Lã Thị Xuân Thu** 呂氏春秋 đã gọi tên hướng Bắc theo quan niệm trời đất chia thành chín phương, gọi là Cửu dã 九野. Người Trung Quốc cổ xưa khi định danh các phương vị từ đã gọi phương Bắc là Huyền Thiên 玄天 (Huyền: màu đen huyền), tức là Bắc gắn với nơi tối tăm, nên gắn với màu đen, thuộc âm.

Trong **Sử kí** 史記 có viết: “*Bắc phương thủy, thái âm chi tích, chủ đông nhật nhâm quý* 北方水, 太陰之積, 主冬日壬癸” (Phương Bắc thuộc Thủy là chỗ chứa Thái âm, chủ về ngày mùa đông nhâm quý) [5; 168].

Phía Bắc là nơi u tối, lạnh lẽo vì ít nhận được ánh sáng mặt trời, trong **Tập truyện** 集傳 có đoạn: “*Sóc phương, Bắc hoang chi địa... Nhật hành chí thị, tắc luân vu địa trung, vạn tượng u ám, cổ viết U đô* 朔方, 北荒之地...日行至是, 則淪于地中,

万象幽暗, 故曰幽都” (Phương Sóc là nơi hoang vu phía Bắc...mặt trời đi đến đó thì chìm vào trong đất. Cảnh tượng u tối, nên gọi là U đô). Chính vì thế, mục *Thuyết nhật* 說日, quyển *Luận hành* 論衡 của Vương Sung 王充 có ghi: “*Bắc phương âm dã* 北方陰也” (phương Bắc là âm) [01; 104].

Mọi vật ở phía Bắc đều có đặc điểm là đen tối, cho nên trong quá trình phát triển những từ ngữ liên quan đến hướng Bắc đều mang nghĩa u tối, không tốt lành. Có thể thấy, từ ngữ có hàm nghĩa văn hóa ngoài việc định danh ra còn gọi lên một sự liên tưởng nhất định nào đó và phụ thuộc vào nét riêng văn hóa từng nơi. Có nắm được nguồn gốc ra đời cũng như những đặc điểm mà những từ ngữ văn hóa hàm chứa độc giả mới có thể hiểu thấu đáo những thông điệp văn hoá đã được gửi gắm trong những từ ngữ này.

2. Hàm nghĩa văn hoá của hai chữ Nam 南, Bắc 北

Từ ngữ văn hóa nói riêng và ngôn ngữ văn hóa nói chung có giá trị như một loại mã hóa trong ngôn ngữ văn học. Những sắc thái văn hóa ấy cùng những lớp nghĩa văn hóa của dân tộc được thể hiện trong tác phẩm dưới dạng tiềm ẩn sau lớp vỏ ngôn ngữ. Khi đã giải mã được lớp vỏ ngôn ngữ này, chúng ta sẽ cảm nhận được cái hay, cái đẹp mà tác phẩm mang lại và lí giải được ý nghĩa văn hoá của thời đại.

Chữ Nam và chữ Bắc ngay từ khi ra đời đã được gắn với những ý nghĩa nhất định và dần dần cùng với sự phát triển của xã hội các từ này đã khoắc lên mình những lớp nghĩa văn hóa phong phú, sâu sắc. Những từ ngữ văn hóa này mang tính hệ thống và được phân bố thành những hệ nhỏ với chức năng và phạm vi hoạt động đa diện. Dưới đây là những tìm hiểu và đánh giá bước đầu về việc vận dụng những hàm nghĩa văn hóa của chữ

Nam và chữ Bắc trong văn học trung đại Việt Nam giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX.

2.1. Một số nét nghĩa văn hóa cơ bản của chữ Nam

Người Trung Hoa cổ xưa, khi quan sát sự chuyển dịch của vạn vật trong vũ trụ đã định ra bốn phương Đông – Tây – Nam – Bắc trong trời đất, góp phần thuận lợi cho việc định vị vạn vật, trong đó hướng Đông 東 được xem là nơi xuất phát của mặt trời, đem lại sức sống tràn trề cho vạn vật, từ đó mà suy ra các hướng còn lại là Tây 西, Nam 南, Bắc 北. Trong *Hán ngữ Từ hội dữ Hoa hạ văn hóa*, cùng với việc nhận định hướng Đông là nơi xuất phát của mặt trời, là nơi cho chúng ta ánh sáng và sự ấm áp thì khi nói về hướng Nam, Dương Lâm cũng cho rằng khi quan sát sinh hoạt hằng ngày chúng ta nhận thấy rằng bên sườn núi phía Nam vì thời gian mặt trời chiếu rọi dài cho nên cây cối tươi tốt, um tùm.

Vì hướng Nam đón được nhiều ánh mặt trời đem lại sự ấm áp, tươi tốt, người xưa cũng đã nhận thấy rằng: ở phía Nam cả buổi sáng lẫn buổi chiều đều không bị nắng chiếu, vừa tránh được cái nóng từ phía tây, cái bão từ phía đông và gió lạnh từ phương Bắc (gió bắc) nhưng vẫn tận dụng được gió mát từ phương nam. Cổ nhân có câu: *Một trăm người hầu không bằng ở đầu ngọn gió*, nhất là ngọn gió đó lại là gió nam thì nhất, vì “*gió Nam chưa nằm đã ngứa*” nên từ xưa mọi người đều chọn được hướng Nam để làm nhà.

Như vậy có thể nói nét nghĩa văn hóa đầu tiên của chữ Nam là tươi tốt, sinh dưỡng, do hướng Nam là chủ về sinh. Trong *Kinh Thi* 詩經 có câu:

“Nam phong chi huân hề 南風之熏兮

Khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề” 可以解吾民之慁兮

Nam phong 南風 là gió nam, tức là gió từ phương Nam thổi đến, gió Nam thổi mát mẻ, sảng khoái. *Nam phong* còn gọi là *Huân phong* 熏風 nghĩa là gió mát, vui hòa, đem lại sức sống cho con người và vạn vật.

Người xưa thường dùng *Nam chi* 南枝 - cành nam để ví nơi ấm áp. Ngoài ra, cành phía nam của cây mai nở rất sớm nên *Nam chi* còn được dùng để ám chỉ hoa mai.

Về nguồn gốc chữ Nam, như đã trình bày, chữ Nam và chữ Nhâm 任 đều xuất phát từ cùng một gốc mà ra. Kể thống trị tự cho mình là người nuôi dưỡng nhân dân và xếp mình ở vào vị trí của người nuôi dưỡng - *Nam diện* 南面. Hướng Nam chủ về sinh nên trong một số trường hợp nói đến công việc nhà nông cũng xuất hiện chữ Nam: *Nam mẫu* 南畝 - mẫu ruộng phía nam, *Nam trì* 南池 - ruộng phía nam, *Nam mạch* 南陌 - bờ phía nam, *Nam viên* 南園 - khu vườn phía nam... Những từ này đều chỉ những nơi có đất đai tốt, cây cỏ xum xuê. Có sinh trưởng mới sum suê, tươi tốt. Vinh hoa, phú quý của con người cũng giống như sự xum xuê tươi tốt của cây cỏ, cho nên bên cạnh nét nghĩa về sinh dưỡng, chữ Nam còn tượng trưng cho phú quý. Trong **Nam Kha thái thú truyện** 南柯太守傳, Lí Công Tá 李公佐 đời Đường 唐 có dùng từ *Nam Kha* 南柯 - tức là cành cây hướng về phương Nam (kha 柯 là cành cây lớn thẳng) kể về câu chuyện Thuần Vu Phần 淳于棼 nằm ngủ dưới gốc cây hòe mé Nam nhà, mơ được lấy công chúa Hòe An quốc 槐安國 và làm thái thú Nam Kha sống trong giàu sang, vinh hoa, khi tỉnh dậy mới biết là giấc mộng mà thôi. Từ *Nam Kha* 南柯 có dụng ý chỉ giấc mộng vinh hoa, phú quý, sự giàu sang.

Trong các nét nghĩa hư chỉ, Nam đi cùng phú quý, Bạch Cư Dị có câu: “Nam hạng

hữu quý nhân 南巷有貴人” (Ngõ Nam có quý nhân)

Nam còn mang nghĩa là tốt đẹp, *Nam giản* 南澗 là khe suối phía Nam mang nghĩa chỉ nàng dâu thảo. Trong **Kinh Thi** có câu: “*Nam giản chi tần* 南澗之蘋” (Hái rau tần ở phía Nam để dâng ông bà bên chồng)

Nam tượng trưng cho sinh mệnh, gắn với sự trường thọ, trong văn học hay dùng từ *Nam sơn* 南山, *Nam nhạc* 南嶽 để chỉ sự trường thọ, sống lâu, ngoài ra còn có từ *Nam cực* 南極 cũng mang ý nghĩa trường thọ, vì thế trong truyện thần tiên Trung Quốc, hình tượng *Nam Cực tiên ông* 南極仙翁 luôn được thể hiện qua hình ảnh ông lão râu tóc bạc phơ, tay bưng quả đào trường thọ.

Đào Uyên Minh 陶淵明 đời Tấn 晉 đã phát triển nét nghĩa hư chỉ của Nam từ trường thọ của chữ Nam tương thông với nghĩa là ẩn dật, ẩn cư: Diên mục thức Nam lĩnh 延目識南嶺 (Đưa tầm mắt nhìn biết Nam lĩnh). *Thức Nam lĩnh* 識南嶺 tức là tự mình đã rõ chân tướng của ẩn cư. Từ nghĩa trường thọ, Nam sơn 南山 còn có nghĩa là kiên cố, không dao động. Thơ Đào Tiềm 陶潛 cũng có câu:

Thái cúc đông li hạ 採菊東籬下

Du nhiên kiến Nam Sơn 悠然見南山
(Hái cúc ở giậu đông/ Thảnh nhiên nhìn núi Nam)

Cây cối ở phía Nam phát triển tươi tốt, nhà cửa quay mặt về Nam đón được không khí ấm áp, an lành nên hướng Nam thuộc dương, sáng rõ gọi là *Nam dương* 南陽. Vì Nam là dương nên liên quan đến nam giới, phía Nam vì thế thường là vị trí gắn với người con trai, như *Nam giao* 南郊. Để chỉ đàn ông có dung mạo tuấn tú, người ta dùng

Nam phong 南風 hoặc có thể thay bằng *Nam sắc* 男色, *Nam sủng* 男寵 [01; 104].

Trong lĩnh vực chính trị, chữ Nam, phương Nam ở vào địa vị thấp, Nam là dưới, nên gọi là *Nam hạ* 南下. Quan lại bị biếm trích lưu đầy cũng bị đưa xuống phía Nam, cách trung tâm đất nước nên *Nam thiên* 南遷 nghĩa là quan lại bị biếm trích và từ *Nam thán* 南嘆 thể hiện sự bất mãn khi bị biếm trích ở phương Nam.

Nam chủ về sinh, nên có nghĩa là sống vì thế mới có từ *Nam tào* 南曹, *Nam tinh* 南星 để nói về những vị thần nắm giữ sự sống của con người. Trong **Tả truyện** 左傳, Tấn hầu 晉侯 đi thăm quân tử gặp Chung Nghi 鍾宜 người nước Sở 楚 bị bắt ở tù. Tấn hầu bảo đánh đàn, Chung Nghi ôm đàn gảy những bài đàn phương Nam (khúc *Nam âm* 南音) của nước Sở, tỏ ý nhớ về Tổ quốc nên *Nam âm* 南音 mang nghĩa là thương nhớ Tổ quốc, lòng sắt son, trung thành với Tổ quốc.

Từ nghĩa ban đầu là chủ về sinh, chỉ sự nuôi dưỡng, ấm áp, tươi tốt, chữ Nam đã phái sinh ra nhiều hàm nghĩa văn hóa khác nhau. Bên cạnh những ngữ liệu mang chữ Nam đều mang nghĩa tích cực thì trong ngôn ngữ văn học cũng xuất hiện một số ngữ liệu mang tính tiêu cực, phản ánh tâm trạng buồn chán của con người.

2.2. Một số nét nghĩa văn hóa cơ bản của chữ Bắc

Như trên đã trình bày, người Trung Hoa xưa kia đã căn cứ vào sự chuyển hóa, sinh trưởng của trời đất, vạn vật mà định ra bốn phương. Nếu như hướng Đông 東 là nơi mặt trời mọc, hướng Nam 南 là hướng đón lấy ánh sáng mặt trời. Hướng Tây 西 là nơi mặt trời lặn và hướng Bắc 北 theo quan điểm

ngiên cứu của Dương Lâm và một số nhà nghiên cứu cổ văn cho rằng, sườn núi phía bắc vì thời gian mặt trời chiếu rọi ngắn nên băng đóng trường kì, cây cỏ thưa thớt, không mọc được nên cảnh sắc ở đây hoang lạnh, tiêu điều. Như vậy, trái ngược hoàn toàn với hướng Nam là sáng lạn, tươi tốt thì bắc lại gắn với u tối, chết chóc. Bắc gọi là *U* 幽 và Nam gọi là *Minh* 明. Nếu Nam thường mang những hàm nghĩa tốt đẹp thì Bắc lại mang nghĩa tiêu cực, không tốt lành.

Là phương hướng ít được sự chiếu rọi của ánh sáng mặt trời, Bắc thường mang nghĩa u tối, đất phương Bắc thường là vùng u tối. Từ *Bắc sơn* 北山 hay *Vũ sơn* 羽山 là để chỉ nơi u tối. Có lúc người ta dùng *U Châu* 幽洲 hoặc *U Đô* 幽都 để chỉ những nơi u tối nói chung và âm phủ nói riêng. Vì Bắc gắn liền với u tối, lạnh lẽo nên mang nghĩa không tốt đẹp, tượng trưng cho sự bần hàn, hèn kém: “Bắc lí hữu hàn sĩ 北里有寒士” (Ở hẻm phía Bắc có kẻ hàn sĩ). Ngữ liệu *Bắc lí* 北里 vừa mang nghĩa thực chỉ đề cập đến nơi cụ thể của kẻ hàn sĩ là phía Bắc, vừa mang ý nghĩa hự chỉ, ám chỉ sự nghèo khó của hàn sĩ. Do gắn với sự nghèo nên một số trường hợp xuất hiện từ Bắc là điềm báo không may, không tốt. Chẳng hạn, mơ thấy *Bắc thủ* 北首 là nói đến điềm mất, có nghĩa tương phản hoàn toàn với ngữ liệu *Nam Kha* 南柯 là ý muốn được giàu sang, phú quý.

Nam thuộc dương gắn với nam giới, Bắc là u tối, thuộc âm, có mối liên quan đến nữ giới. *Bắc đường* 北堂 là nơi phụ nữ cư trú, sinh hoạt và còn có nghĩa trực tiếp là chỉ người mẹ. Ngoài ra để nói về mẹ, người ta cũng có thể dùng *Bắc đường huyên* 北堂萱.

Thời xưa, các kĩ viện cũng được gọi là *Bắc lí* 北里, chỉ nơi xấu xa, gần với phụ nữ, thường đặt ở phía *Bắc thành* 北城 [1; 105]. Cho nên, cụm từ *Vũ nhạc Bắc lí* 舞樂北里

được dùng để ám chỉ loại nhạc đậm đặc. Nếu Nam còn mang hàm nghĩa chỉ sự sống, chủ về sinh trưởng, Bắc chủ về tử, hướng Bắc là hướng tử vong, là nơi thu gom cất giấu muôn vật. Trong dân gian, để chỉ nơi chết chóc người ta thường nói đến *Bắc Mang* 北邙 hoặc *Bắc Mang* 北芒, vốn trước có nghĩa là một vùng đất chuyên chôn cất người chết. Trong tập quán tang tế của người phương Đông nói chung, người Đông Á nói riêng, hướng Bắc luôn gắn với nơi an nghỉ của người chết, hai ý nghĩa này không thể tách rời, vì thế người chết thường được mai táng ở phía Bắc, đầu quay về hướng Bắc, gọi là *Bắc thủ* 北首.

Trong các nét nghĩa văn hóa cơ bản của chữ Bắc, nét nghĩa gắn với sự chết chóc thường được người ta sử dụng, chẳng hạn từ *Bắc quân* 北君 là thần phương Bắc, thần chủ về tử vong. Theo quan niệm dân gian, trên trời luôn có hai vị thần giữ sổ sinh tử, quyết định vận mệnh con người, đó chính là *Nam tào* 南曹 giữ sổ sinh và *Bắc đầu* 北斗 quản sổ tử. Trong Vu thuật cổ đại, người có thể gọi hồn người chết, nói chuyện với người chết gọi là *Bắc hải thuật* 北海術. Từ địa danh núi Bắc Mang, nơi chôn cất của những bậc vương hầu công khanh, người ta còn mượn từ *Bắc Mang* 北邙 để chỉ cuộc đời phù sinh, tỏ nỗi lòng u hoài. Hình ảnh *Bắc thủ* 北首 mô tả trạng thái con người chết quay đầu về Bắc còn có nét nghĩa ám chỉ sự phản bội, đầu hàng, thuần phục.

Như vậy, xét trong tư thế tương quan đối lập giữa hai chữ Nam và Bắc, hệ thống nét nghĩa văn hóa của chữ Bắc luôn thể hiện ý nghĩa tiêu cực, chết chóc, u ám. Vì vậy, trong các tác phẩm văn học hoặc các phương thức diễn đạt trong ngôn ngữ sinh hoạt, nếu xuất hiện những ngữ liệu mang từ tố Bắc thường thiên về sắc thái âm tính.

3. Sự thể hiện của các nét nghĩa văn hoá của hai chữ Nam, Bắc trong văn học trung đại Việt Nam

3.1. Hàm nghĩa văn hóa của chữ Nam

3.1.1. Chữ Nam với nét nghĩa đầu tiên như đã trình bày là chỉ về phương Nam, hướng Nam trong tương quan với 3 phương hướng Đông, Tây, Bắc còn lại đã xuất hiện nhiều trong các tác phẩm văn học cổ điển:

Tự từng biệt hậu đông nam kiêu 自從別
東南徼

Đông nam tri quân chiến hà đạo 東南知
君戰何道

Chinh phụ ngâm

(Chàng từ sang đông nam khơi nẻo/Biết
nay chàng tiến thảo nơi nao)

Hay:

Đời cơn gió táp mưa sa

Huyện thành đạp đổ năm tòa cửa Nam

Truyện Kiều

3.1.2. Hướng Nam là hướng đón ánh nắng mặt trời, là nơi nuôi lớn của trời đất, muôn vật được nuôi dưỡng, đem lại sức sống cho vạn vật nên người xưa luôn quan niệm gió Nam (*Nam phong* 南風) mang đến sự tốt lành, yên bình. Trong bài *Hiếu quá Hương giang* 曉過香江 của Cao Bá Quát 高伯适 cũng có câu:

Kiều đầu xa mã phi ngô sự 橋頭車馬
非吾事

Phá ái Nam phong giác chẩm biên 頗愛
南風角枕邊

(Đầu cầu xe ngựa ta nào tưởng. Tưởng
trận Nam phong quạt giấc nồng)

Nam thường mang ý nghĩa tốt đẹp. Trong Lục Vân Tiên 陸雲仙, khi Vân Tiên cùng Hỷ Đồng đến nhà Võ Công ra mắt, Võ Công liếc coi tướng mạo chàng thấy “mày tằm, mắt phụng, môi son”, mang cốt cách của bậc tài hoa, đáng quân tử nên đã cất lời khen ngợi Vân Tiên xứng đáng là con rể quý để

kết duyên cùng Võ Thể Loan xinh đẹp,
ngoan hiền, đúng mực là nàng dâu thảo:

Nhắm đà đẹp để hòa hai

Kìa dâu Nam giản, nọ trai Đông sàng

Lục Vân Tiên

Nguyễn Đình Chiểu đã dùng tích Nam
giản 南澗 trong Kinh thi để chỉ nàng dâu
hiền thảo. Trong *Sơ liêm đạm nguyệt mai*
hoa 初廉淡月梅花 của Miên Thắm 綿
審 cũng có câu:

Nam chi khai biến 南枝開變

Xuân lai bất giác 春來不覺

(Cành nam nở hết, Xuân sang chẳng biết)

Hướng Nam chủ về sinh, Nam gắn với
sự sống, trong văn học thường dùng hình
ảnh *Nam tào* 南曹, *Nam tinh* 南星 vốn là
tên chòm sao để chỉ vị thần giữ sổ sinh tử
của người trần:

Phải chi hỏi đặng Nam Tào

Đêm nay cho đến đêm nào gặp nhau...

Lục Vân Tiên

Hay trong *Sơ kính tân trang* 梳鏡新妝,
sau khi phong trào Cần vương thất bại, vợ
chồng Phạm Công lần lượt qua đời (đình dĩ-
chỉ mẹ, ngàn thông- chỉ cha), Phạm Kim bày
tỏ nỗi buồn đau trước cảnh mất mát người
thân, “Nam tinh”- là ngôi sao chỉ sự sống,
quần sự sống nay đã bị mây lòng cũng giống
như sao Bắc cực đã chìm mất:

Sương đình dĩ, tuyết ngàn thông

Sao chìm Bắc cực, mây lòng Nam tinh

Sơ kính tân trang

3.1.3. Hàm nghĩa văn hóa của chữ Nam
gắn liền với phú quý. Trong *Cung oán*
ngâm khúc 宮怨吟曲, người cung nữ sau
những ngày đầu được quân vương yêu chiều,
say đắm, nay đã bị đấng cửu trùng lãng
quên, nàng cảm nhận được rằng hạnh phúc
chỉ như một giấc mộng hão, đêm khuya lạnh
ngắt giữa chốn tiêu phòng nàng gật mình
thôn thức cho số phận của mình:

Giấc Nam Kha khéo bất bình

Bừng con mắt dậy thấy mình tay không

Cung oán ngâm khúc

Hay Nguyễn Đình Chiểu trong *Dương*

Từ Hà Mậu 楊徐何茂 cũng viết:

Bên hang có tấm đá hoa

Chạm vào bốn chữ Nam Kha mộng sàng

3.1.4. Nam mang ý nghĩa là trường thọ,
ân dật. Đây là một trong những nét nghĩa
thường thấy trong các điển cổ văn học cổ
điển Việt Nam. Chẳng hạn, Nguyễn Công
Trứ trong bài *Vịnh Nhàn* đã viết:

Dưới giậu thu thấp thoáng bóng Nam San
Ngoảnh mặt lại cửu hoàn xem cũng nhỏ

Từ *Nam San* 南山 được lấy ý từ trong
thơ Đào Tiềm 陶潛:

Thái cúc đông li hạ 採菊東籬下

Du nhiên kiến Nam Sơn 悠然見南山

(Hái cúc dưới giậu đông, Thản nhiên nhìn
núi Nam)

Qua câu thơ trên, dường như Tồn Chất
tiên sinh muốn nói lên tâm sự muốn được
sống ân dật, an nhàn của bản thân, ông muốn
được tránh xa chốn quan trường xô bồ, bon
chen.

Hoặc như Cao Bá Quát đã từng tâm sự:

Quần sơn Nam vọng độc chi di

群山南望獨之夷

Dao tưởng tiên sinh vị lão thù

遙想先生未老垂

Họa Uy Viễn thất thập tự thọ 畫威遠
七十字壽

(Đứng ngắm núi Nam chỉ một mình, Nhớ
ngày trai trẻ của tiên sinh)

Cùng nỗi niềm u uất ấy, thi sĩ Tố Như 素
如 cũng đã hạ bút:

Tha nhật Nam quy tương hội phỏng 他日
南歸相會訪

Lục Đầu giang thượng hữu tiều ngư 六頭
江上有樵漁

Lưu biệt cựu khế Hoàng 留別舊契黃

(Về Nam mai một lân la, Lục Đầu bên nước hỏi tra ngư tiều)

Hàm nghĩa văn hóa của chữ Nam gắn liền với ý niệm về sự trường thọ, trong bài **Thơ họa mừng tiệc sinh nhật Thanh Xuyên hầu**, Phạm Thái đã viết rằng:

Nam đài vâng nghĩ dâng thơ thọ

Phận mọn, ơn sâu, nghĩ vẫn dài...

Nhà thơ dùng từ *Nam đài* 南台 vốn xuất hiện trong Kinh Thi (*Nam Sơn hữu đài* 南山有台) để ngỏ ý khen ngợi người hiền lại được sống lâu. Với thi liệu này, Phạm Đan Phụng vừa ngầm khen Thanh Xuyên Hầu là bậc hiền nhân, vừa ngầm chúc ông được sống lâu trăm tuổi.

3.1.5. Vì Nam chủ về sinh, nên Nam thuộc dương và có mối liên hệ với con trai, cho nên phương mà người con trai ở thường gắn với Nam, hoạt động cũng gắn với Nam. Trong văn học cổ trung đại Việt Nam, ý nghĩa này cũng được các văn nhân sử dụng khá nhiều. Trong **Chinh phụ ngâm**, người chinh phụ sau nhiều năm xa chồng, nỗi nhớ thương ngày càng chồng chất, choáng ngợp tâm hồn nàng. Vì thế nàng ngời hướng vọng theo phương chồng đi chinh chiến:

Nam lai tỉnh áp bán binh trần 南來井邑半兵塵

Lạc nhật bình sa lộ nhất quần 落日平沙鷺一群

(Trông bên nam bãi chia mặt nước, Cỏ biếc um dàu mướt màu xanh)

Đôi khi chữ Nam còn được sử dụng để thể hiện chí khí của người quân tử, chẳng hạn Cao Chu Thần đã từng mô tả như sau:

Bờ Nam Đức Giang, đỉnh núi Nguyệt Hằng

Trên có cây tùng, cây bách đang chết dở

Giữa trời đông rét mướt mà vẫn đứng hiên ngang?

Ba cái roi song

Và có lúc, chữ Nam còn dùng để hư chỉ chiến công của người con trai, trong Truyện **Phan Trần**, sau những tai biến và lưu lạc, chàng Phan Sinh cùng nàng Kiều Liên đã được đoàn tụ, Phan Sinh đi thi, lập nên công danh và được vua cử đi dẹp giặc, chàng trở về trong chiến thắng vinh quang:

Đông Nam chỉ ngọn cờ mao

Non xanh sẫm dậy, ba đào gió rơi

Cũng giống như chữ Đông, Nam cũng gắn với con trai, *Nam lâu* 南樓 tức lầu ở phía Nam, đây ám chỉ về nam giới hoặc nơi ở của con trai:

Cửa trình thoát đã gần gần

Nam lâu dưỡng tính, tây tân kén tài

Sơ kính tân trang

Xiết bao kẻ nổi thâm sâu

Khắc canh đã gục Nam lâu mấy hồi

Truyện Kiều

Chữ Nam, từ nghĩa ban đầu là chỉ về một trong bốn phương của trời đất trong quá trình phát triển cùng với nền văn hóa của nhân loại nói chung và của văn hóa phương Đông nói riêng đã phát sinh thêm nhiều nghĩa mới. Một điều dễ nhận thấy là những hàm nghĩa văn hóa mới này đều mang ý nghĩa tốt đẹp, tích cực. Trong những tác phẩm khi có chữ Nam xuất hiện dường như đều mang lại những niềm vui, sự hạnh phúc.

3.2. Hàm nghĩa văn hóa chữ Bắc

3.2.1. Chữ Bắc cũng đã đi vào trong tác phẩm văn thơ cổ như một ngữ liệu quan trọng giúp thi nhân có thể phản ánh không gian nghệ thuật của thi phẩm:

Bấy lâu Nam Bắc Đông Tây

Bước chân xa cách, tắc lòng quận đau

Nhị độ mai

Thi hào Nguyễn Du 阮攸 trong **Phản chiêu hồn** 反招魂 cũng sử dụng từ này để miêu tả không gian của sự cô đơn, lạc lõng của nhà thơ Khuất Nguyên 屈原 trong buổi loạn li, phải chăng đó cũng là tâm sự của

một kẻ du ca đang đi tìm một phương trời để nương tựa:

Hồn hề! Hồn hề! Hồ bất quy? 魂 兮! 魂 兮! 乎 不 歸?

Đông Tây Nam Bắc vô sở y 東 西 南 北 無 所 依

(Hồn ơi, hồn ơi, sao chẳng về, Đông tây nam bắc không tựa kê)

Đề phách họa không khí chia xa, cách trở đôi đường trong một khung cánh chia li, Đồ Chiểu cũng sử dụng hai phương vị từ Nam – Bắc:

Hai hàng lụy nhỏ ngọc sa

Trời Nam đất Bắc xót xa đoạn tràng...

Lục Vân Tiên

3.2.2. Bắc gắn với u tối, lạnh lẽo, vì thế những câu thơ xuất hiện chữ Bắc thường tạo nên một âm hưởng hoang vắng, tàn tạ, nhạt nhòa. Trong tâm trạng nhớ nhung người chồng nơi chiến trận, người chinh phụ đã dõi mắt theo hướng Bắc ngóng trông bóng dáng chinh phu, thế nhưng nàng chỉ thấy ở phương đó chỉ toàn là những cảnh hoang vắng, lẻ tẻ vài chòm quán khách, giữa muôn trùng núi non, nghe tiếng địch trên lầu cao tề tái nỉ non:

Bắc lai hòa thử bán hoang thành 北 來 和 此 半 荒 城

Vi vũ giang lâu địch nhất thanh 微 雨 江 樓 笛 一 聲

Chinh phụ ngâm

(Trông đường Bắc đôi chòm quán khách

Rừng rã cây xanh ngắt núi non

Lúa thành thoi thóp bên cồn

Nghe thôi ngọc địch véo von bên lầu)

Hàm nghĩa văn hóa của phương vị Bắc luôn gắn với u tối nên gợi ra tâm trạng buồn bã. Cao Bá Quát khi làm quan ở kinh thành Huế, một hôm gặp được người ở quê vào kinh đô chơi, sau những lời trò chuyện tâm tình trong lòng ông thôn thức nỗi nhớ cố hương, nhớ gia đình nên viết:

Trường đình Bắc cố vân thiên viễn 長 亭 北 固 雲 千 遠

Xuân tận thù chiêu vị tử hồn? 春 盡 誰 昭 為 子 魂?

(Đoái trông nẻo Bắc trời mây thăm, Chua chết xuân đi ai gọi hồn)

Nam trung tạp ngâm 南 中 雜 吟 là tập thơ chất chứa tiếng thở dài, một tâm trạng u uất, bế tắc, một trái tim luôn tha thiết với nhân dân, với quê hương của Tố Như Tử, trong *Tân thu ngẫu hứng* 新 秋 偶 興, ông đã viết:

Giang Thành nhất ngoại duyệt tam chu 江 城 一 卧 悅 三 周

Bắc vọng gia hương thiên tận đầu 北 望 家 鄉 天 盡 頭

(Giang Thành nằm mãi ba năm rồi, Ngóng Bắc quê nhà cuối tận trời)

Ngữ liệu *Bắc vọng* 北 望 trong hai câu thơ trên chính là sự mong ngóng nhớ nhung về quê nhà trong nỗi cô đơn, u hoài. Đó cũng là tâm sự của những ngày làm quan ở Huế nhưng lòng luôn đau đáu nỗi nhớ quê hương.

3.2.3. Ngoài những nét nghĩa trên, hàm nghĩa văn hóa của chữ Bắc còn gắn liền với cõi âm, thiên về nét nghĩa chỉ sự chết chóc, thê lương. Trong **Nhị Độ Mai**, nàng Hạnh Nguyên từ biệt Mai Sinh khi bị công cho quân Sa Đà đã trao tặng chàng cành thoa để hẹn ước duyên về sau:

Rồi đây kẻ Bắc người Nam

Cành thoa xin tặng để làm duyên sau

Cụm từ *kẻ Bắc người Nam* vừa chỉ hiện thực rồi đây hai người đôi ngả - nàng về phương Bắc làm Yên Chi, chàng ở lại phương Nam, câu thơ như có sự dự báo về cái chết của nàng, bởi lẽ trong cụm từ trên, chữ Bắc vừa thực chỉ phương hướng nhưng cũng vừa hư chỉ sự chia li, tang tóc. Quả thật, ở đoạn sau của thiên truyện, nàng đã trầm mình xuống đầm tự tử nhưng đã may

mắn được Chiêu Quân cứu thoát. Còn Mai Sinh (Mai Lương Ngọc) khi đến nhà họ Châu vì làm mất thoa nên mang bệnh nặng, thuốc thang không chữa được, mới có lời rằng khi chết hãy chôn mình theo hướng Bắc để hàng ngày được dõi theo bóng Hạnh Nguyên – người con gái mà chàng ngày đêm ngóng trong đang bị cồng cho giặc Hồ ở phương Bắc, đồng thời đó cũng chính là hướng của người chết:

Dù khi giải kết bao giờ

Phong phần chính Bắc xin nhờ nhớ cho

Hướng Bắc là nơi tối tăm, lạnh lẽo, mang ý nghĩa tử vong không tốt lành, và đây là nơi trú ngụ của linh hồn người chết cho nên trong *Phan Trần* đã dùng hình ảnh *Bắc cực* để nói về cái chết:

Sương đình Dĩ, tuyết ngàn thông

Sao chìm Bắc cực, mây lồng Nam tinh...

3.2.4. Cũng giống như Đông - Tây, Nam thuộc dương, gắn liền với nam giới, Bắc thuộc về âm, chỉ về nữ giới, thường nơi ở của nữ giới nằm ở hướng Bắc:

Cửa Bắc cây chen màu “thảo dĩ 草已”

Lầu Nam nguyệt rạng vẽ “trường cung 長弓”

Lầu vàng đúc vành gương báu

Vành vạch châu trao chiếc lược hồng...

Sơ kính tân trang

Bốn câu thơ nhắc lại ước cũ hai nhà Trương - Phạm xưa kia: họ Phạm trao cho nhà họ Trương chiếc lược (Sơ 梳) ngọc mà ở cửa Bắc Quỳnh Nương đang giữ: “thảo dĩ” tức là chỉ vật đính ước của nhà họ Phạm: Thảo 艸 + Dĩ 已 = Phạm 范. Còn họ Trương giao cho họ Phạm gương vàng (kim 金), và ở phía lầu Nam, Phạm Kim luôn đeo vật đính ước của nhà họ Trương bên mình, chữ *Trường cung* nghĩa là: Trường 長 + Cung 弓 = Trương 張.

Như trên đã trình bày, nếu Nam 南 thiên về nghĩa sinh sôi, tốt đẹp thì Bắc 北 lại hàm chứa sự u buồn, lạnh lẽo và chết chóc. Đối với những tác phẩm, những câu thơ chứa đựng từ Bắc luôn gợi cho người đọc không khí u hoài, buồn bã, chia cách. Việc sử dụng chữ Bắc và các hàm nghĩa văn hóa trong văn chương đã giúp cho sự diễn đạt sinh động hẳn lên, làm cho các hình tượng văn học lấp lánh những ánh sáng mới đồng thời khiến cho các câu văn, đoạn thơ trở nên gọn gàng, ý vị đầy sức thuyết phục.

Nhìn chung, xét từ góc độ trường văn hoá, ý nghĩa phái sinh của Nam và Bắc được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ văn học cổ điển Việt Nam đã thể hiện sự phù hợp với kiểu tư duy và thi pháp mang tính quy phạm của thời trung đại. Nó phù hợp với đặc tính giàu biểu cảm, thâm thúy, chuộng bọc lộ cái thần, cái cốt lõi, nói ít hiểu nhiều của ngôn ngữ văn chương cổ điển Việt Nam. Sự xuất hiện các từ ngữ văn hóa trong ngôn ngữ tác phẩm cổ điển đã giúp cho nghệ thuật phô diễn trở nên súc tích, linh hoạt, thần tình và đa dạng hơn, góp phần tạo nên một nét đặc trưng tiêu biểu cho tư duy biểu tượng của các tác gia văn học trung đại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Dương Lâm (1996), *Hán ngữ Từ hội dữ Hoa hạ văn hóa* 漢語詞匯與華夏文化, Nxb Ngữ văn Trung Quốc (bản Trung văn).
2. Võ Minh Hải (2008), *Hàm nghĩa văn hóa của hai chữ Đông và Tây trong văn học trung đại Việt Nam*, TC Ngôn ngữ và Đời sống (Số 1 và 2).
3. Nhiều tác giả (2000), *Tinh tuyển văn học Việt Nam (tập 5, 6)*, Nxb KHXH, H.
(Ban Biên tập nhận bài ngày 24-11-2011)

MỐI QUAN HỆ... (tiếp theo trang 84)

Đến đây, đã có thể nói: trong văn chương (chủ yếu là văn chương dân gian), “trầu cau”